

Số: 22 /KH-SKHCN

Quảng Trị, ngày 22 tháng 3 năm 2021

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện việc kê khai, công khai Bản kê khai tài sản, thu nhập năm 2021

Thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018; Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị; Kế hoạch số 51/KH-UBND ngày 11/3/2021 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện việc kê khai, công khai Bản kê khai tài sản, thu nhập trên địa bàn tỉnh Quảng Trị năm 2021, Sở Khoa học và Công nghệ xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện việc kê khai, công khai Bản kê khai tài sản, thu nhập năm 2021 như sau:

I. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

- Triển khai kịp thời các quy định của pháp luật về kiểm soát tài sản, thu nhập người có chức vụ quyền hạn trong các phòng, đơn vị thuộc Sở nhằm minh bạch tài sản, thu nhập cho người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập phục vụ cho công tác quản lý công chức, viên chức, góp phần phòng ngừa và ngăn chặn hành vi tham nhũng.

- Nâng cao trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, đầy đủ, kịp thời về các nội dung liên quan đến việc kê khai tài sản, thu nhập.

2. Yêu cầu

Thực hiện đúng trình tự, thủ tục kê khai, công khai minh bạch tài sản thu nhập lần đầu theo Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018; Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị; Đảm bảo thực hiện đúng thời gian, tiến độ đã đề ra theo Kế hoạch của UBND tỉnh.

II. Nội dung

1. Về kê khai, công khai Bản kê khai tài sản, thu nhập lần đầu

a. Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập lần đầu

Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập gồm công chức các phòng chuyên môn và chi cục thuộc Sở, người giữ chức vụ từ Phó trưởng phòng và tương đương trở lên công tác tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Khoa học và Công nghệ (kèm theo danh sách người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập lần đầu).

b. Mẫu kê khai và thời gian thực hiện kê khai lần đầu

Người có nghĩa vụ kê khai lần đầu thực hiện kê khai theo mẫu và hướng dẫn tại Phụ lục I ban hành theo Nghị định 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính Phủ (gửi kèm theo), mỗi người kê khai 02 bản, hoàn thành và nộp Bản kê khai về Văn phòng Sở **chậm nhất trước ngày 28 tháng 3 năm 2021.**

Trường hợp kê khai không đúng theo mẫu hoặc không đầy đủ về nội dung thì yêu cầu kê khai bổ sung hoặc kê khai lại. Thời hạn kê khai bổ sung hoặc kê khai lại là 02 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, trừ trường hợp có lý do chính đáng. Tài sản, thu nhập phải kê khai lần đầu là tài sản, thu nhập hiện có tính đến hết ngày 31/12/2020.

c. Công khai bản kê khai tài sản, thu nhập

Việc công khai Bản kê khai của người có nghĩa vụ kê khai phải được công khai tại cơ quan, đơn vị nơi người đó thường xuyên làm việc và được thực hiện theo quy định tại điểm b,c,d, khoản 1 và khoản 3,4,5 Điều 11 Nghị định số 130/2020/NĐ-CP.

Chậm nhất không quá 05 ngày kể từ hoàn thành nộp bản kê khai (28/3/2021), thủ trưởng cơ quan, đơn vị nơi người đó thường xuyên làm việc thông qua cuộc họp cơ quan hoặc niêm yết tại trụ sở làm việc trong thời gian 15 ngày. Việc niêm yết phải được lập thành biên bản, trong đó ghi rõ các bản kê khai được niêm yết, có chữ ký xác nhận của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị và đại diện của tổ chức công đoàn.

d. Nộp bản kê khai tài sản, thu nhập lần đầu và báo cáo kết quả thực hiện

Sau khi thực hiện xong việc công khai các bản kê khai, các đơn vị thuộc Sở gửi danh sách, 01 bản kê khai và báo cáo kết quả thực hiện kê khai lần đầu (*mẫu BC kèm theo*) về Sở Khoa học và Công nghệ chậm nhất trước ngày 15/04/2021 để tổng hợp, nộp Thanh tra tỉnh theo quy định.

2. Về kê khai, công khai Bản kê khai tài sản, thu nhập hàng năm của năm 2021; kê khai tài sản, thu nhập bổ sung; kê khai tài sản, thu nhập phục vụ công tác cán bộ

Sở Khoa học và Công nghệ, các đơn vị thuộc Sở tổ chức thực hiện việc kê khai tài sản, thu nhập hàng năm của năm 2021; kê khai tài sản, thu nhập bổ sung; kê khai tài sản, thu nhập phục vụ công tác cán bộ khi có yêu cầu và theo hướng dẫn tại Điểm 2,3,4 mục II Kế hoạch số 51/KH-UBND ngày 11/3/2021 của UBND tỉnh. Việc kê khai tài sản, thu nhập hàng năm của năm 2021; kê khai tài sản, thu nhập bổ sung hoàn thành trước ngày 31/12/2021.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập chủ động nghiên cứu văn bản, kê khai đầy đủ, chính xác, ghi rõ phương thức kê khai theo quy định tại Điều 36 của Luật Phòng, chống tham nhũng (kê khai lần đầu), không tự ý thay đổi tên gọi, thứ tự các nội dung quy định tại mẫu Phụ lục I Nghị định 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020. Người kê khai phải ký ở từng trang và ký, ghi rõ họ tên trang cuối cùng của bản kê khai, chịu trách nhiệm pháp lý về nội dung kê khai tài sản thu nhập của mình, nộp bản kê khai đúng thời gian đã đề ra theo kế hoạch.

2. Thủ trưởng các đơn vị

- Lập danh sách những người thuộc đối tượng kê khai tài sản, thu nhập và tổ chức kê khai, công khai Bản kê khai tài sản, thu nhập tại đơn vị mình.

- Lập sổ theo dõi kê khai, giao, nhận bản kê khai; Nộp danh sách, 01 bản kê khai và báo cáo kết quả thực hiện việc kê khai tài sản, thu nhập của đơn vị về Sở Khoa học và Công nghệ (qua văn phòng) trước ngày 15/4/2021.

3. Văn phòng Sở

- Tham mưu tổ chức thực hiện kê khai và công khai Bản kê khai tài sản thu nhập lần đầu; Bản kê khai tài sản, thu nhập của năm 2021; Bản kê khai tài sản, thu nhập bổ sung; Bản kê khai tài sản, thu nhập phục vụ công tác cán bộ tại Sở Khoa học và công nghệ.

- Lập sổ theo dõi kê khai, giao, nhận bản kê khai và tiếp nhận kết quả thực hiện việc kê khai của các đơn vị thuộc Sở; Tổng hợp và tham mưu báo cáo kết quả thực hiện việc kê khai tài sản, thu nhập lần đầu để nộp Thanh tra tỉnh trước ngày 30/4/2021.

4. Giao Văn phòng phối hợp Thanh tra Sở kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thuộc Sở thực hiện Kế hoạch này.

Trên đây là kế hoạch việc triển khai, công khai Bản kê khai tài sản, thu nhập 2021 của Sở Khoa học và Công nghệ; Giám đốc yêu cầu các phòng, đơn vị thuộc Sở nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Lưu: VT, TC.

GIÁM ĐỐC

Trần Ngọc Lâm

DANH SÁCH
NGƯỜI CÓ NGHĨA VỤ KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP LẦN ĐẦU
THUỘC PHẠM VI KIỂM SOÁT CỦA THANH TRA TỈNH
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 22/KH-SKHCN ngày 22 tháng 03 năm 2021
của Sở Khoa học và Công nghệ)

Số TT	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị công tác	Ghi chú
01	Trần Ngọc Lâm	Giám đốc	Sở Khoa học và Công nghệ	
02	Nguyễn Hữu Thắng	Phó Giám đốc	Sở Khoa học và Công nghệ	
03	Trần Thiềm	Phó Giám đốc	Sở Khoa học và Công nghệ	
04	Trần Thị Nhung	Chánh văn phòng	Sở Khoa học và Công nghệ	
05	Phạm Thị Thái Linh	Kế toán	Sở Khoa học và Công nghệ	
06	Nguyễn Thị Anh Trang	Phó Chánh văn phòng	Sở Khoa học và Công nghệ	
07	Hồ Thị Mỹ Anh	Chuyên viên	Sở Khoa học và Công nghệ	
08	Lê Dinh	Chánh thanh tra	Sở Khoa học và Công nghệ	
09	Trần Bình Nhân	Phó Chánh thanh tra	Sở Khoa học và Công nghệ	
10	Lê Tiến Quốc	Phó Chánh thanh tra	Sở Khoa học và Công nghệ	
11	Nguyễn Nhật	Phó trưởng phòng	Sở Khoa học và Công nghệ	
12	Trần Tịnh Nhi	Chuyên viên	Sở Khoa học và Công nghệ	
13	Tạ Sáu	Trưởng phòng	Sở Khoa học và Công nghệ	
14	Trần Ngọc Tuấn	Chuyên viên	Sở Khoa học và Công nghệ	
15	Võ Văn Tâm	Phó trưởng phòng	Sở Khoa học và Công nghệ	
16	Võ Quyết Tiến	Phó trưởng phòng	Sở Khoa học và Công nghệ	
17	Thái Thị Nga	Trưởng phòng	Sở Khoa học và Công nghệ	
18	Hồ Bảo Quốc	Phó trưởng phòng	Sở Khoa học và Công nghệ	
19	Phan Tuấn Anh	Phó trưởng phòng	Sở Khoa học và Công nghệ	

Số TT	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị công tác	Ghi chú
20	Nguyễn Xuân An	Chuyên viên	Sở Khoa học và Công nghệ	
21	Nguyễn Thiện Phúc	Chuyên viên	Sở Khoa học và Công nghệ	
22	Dương Mạnh Tường	Chi cục trưởng	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	
23	Lê Hồng Tiên	Phó Chi cục trưởng	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	
24	Thái Thị Khuyến	Trưởng phòng	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	
25	Nguyễn Thị Hường	Trưởng phòng	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	
26	Lê Thế Hưng	Chuyên viên	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	
27	Võ Anh Dũng	Chuyên viên	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	
28	Nguyễn Lê Hùng	Chuyên viên	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	
29	Nguyễn Thị Thanh	Chuyên viên	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	
30	Hoàng Văn Thám	Q. Giám đốc	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	
31	Văn Thanh Long	Phó Giám đốc	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	
32	Văn Đức Thôn	Trưởng phòng	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	
33	Lê Thị Hà Nhiên	Trưởng phòng	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	
34	Nguyễn Quý Minh	Phó Trưởng phòng	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	
35	Đào Ngọc Hoàng	Giám đốc	Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Thông tin Khoa học và Công nghệ	
36	Nguyễn Hương	Phó Giám đốc	Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Thông tin Khoa học và Công nghệ	

Số TT	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị công tác	Ghi chú
37	Lê Mậu Bình	Trưởng phòng NC,UD&PTKHCN	Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Thông tin Khoa học và Công nghệ	
38	Võ Thị Minh Ngọc	Phó Giám đốc	Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Thông tin Khoa học và Công nghệ	
39	Lê Thái Sơn	Trưởng phòng TT, TV- ĐT &CGCN	Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Thông tin Khoa học và Công nghệ	
40	Nguyễn Thị Hòa	Phó Trưởng phòng TT, TV-ĐT &CGCN	Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Thông tin Khoa học và Công nghệ	
41	Nguyễn Ngọc Huỳnh	P. Trạm trưởng phụ trách Trạm Nghiên cứu và Phát triển Nấm	Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Thông tin Khoa học và Công nghệ	

**DANH SÁCH
NGƯỜI CÓ NGHĨA VỤ KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP LẦN ĐẦU
(GIÁM ĐỐC SỞ)**

*(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 22/KH-SKHCN ngày 22 tháng 03 năm 2021
của Sở Khoa học và Công nghệ)*

Số TT	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị công tác	Ghi chú
01	Trần Ngọc Lân	Giám đốc	Sở Khoa học và Công nghệ	

BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP LẦN ĐẦU
(Ngày..... tháng năm 2020)⁽²⁾

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên:..... Ngày tháng năm sinh:.....
- Chức vụ/chức danh công tác:
- Cơ quan/đơn vị công tác:
- Nơi thường trú:
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân⁽³⁾:
ngày cấp..... nơi cấp

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên:..... Ngày tháng năm sinh:
- Nghề nghiệp:
- Nơi làm việc⁽⁴⁾:
- Nơi thường trú:
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân:
ngày cấp..... nơi cấp

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

3.1. Con thứ nhất:

- Họ và tên:..... Ngày tháng năm sinh:
- Nơi thường trú:
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân:
ngày cấp..... nơi cấp

3.2. Con thứ hai (trở lên): Kê khai tương tự như con thứ nhất.

II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN⁽⁵⁾

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất⁽⁶⁾:

1.1. Đất ở⁽⁷⁾:

1.1.1. Thừa thứ nhất:

- Địa chỉ⁽⁸⁾:
- Diện tích⁽⁹⁾:
- Giá trị⁽¹⁰⁾:
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng⁽¹¹⁾:

- Thông tin khác (nếu có)⁽¹²⁾:
 - 1.1.2. Thừa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thừa thứ nhất.
 - 1.2. Các loại đất khác⁽¹³⁾:
 - 1.2.1. Thừa thứ nhất:
 - Loại đất:..... Địa chỉ:
 - Diện tích:
 - Giá trị⁽¹⁰⁾:
 - Giấy chứng nhận quyền sử dụng:
 - Thông tin khác (nếu có):
 - 1.2.2. Thừa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thừa thứ nhất.
 - 2. Nhà ở, công trình xây dựng:
 - 2.1. Nhà ở:
 - 2.1.1. Nhà thứ nhất:
 - Địa chỉ:
 - Loại nhà⁽¹⁴⁾:
 - Diện tích sử dụng⁽¹⁵⁾:
 - Giá trị⁽¹⁰⁾:
 - Giấy chứng nhận quyền sở hữu:
 - Thông tin khác (nếu có):
 - 2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như nhà thứ nhất.
 - 2.2. Công trình xây dựng khác⁽¹⁶⁾:
 - 2.2.1. Công trình thứ nhất:
 - Tên công trình:..... Địa chỉ:
 - Loại công trình:..... Cấp công trình:
 - Diện tích:
 - Giá trị⁽¹⁰⁾:
 - Giấy chứng nhận quyền sở hữu:
 - Thông tin khác (nếu có):
 - 2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như công trình thứ nhất.
3. Tài sản khác gắn liền với đất⁽¹⁷⁾:
 - 3.1. Cây lâu năm⁽¹⁸⁾:
 - Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị⁽¹⁰⁾:
 - Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị⁽¹⁰⁾:
 - 3.2. Rừng sản xuất⁽¹⁹⁾:
 - Loại rừng..... Diện tích:..... Giá trị⁽¹⁰⁾:

- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị⁽¹⁰⁾:

3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất:

- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị⁽¹⁰⁾:

- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị⁽¹⁰⁾:

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên⁽²⁰⁾:

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên⁽²¹⁾:

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):

6.1. Cổ phiếu:

- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị:

- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị:

6.2. Trái phiếu:

- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị:

- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị:

6.3. Vốn góp⁽²²⁾:

- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:.....

- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:.....

6.4. Các loại giấy tờ có giá khác⁽²³⁾:

- Tên giấy tờ có giá: Giá trị:.....

- Tên giấy tờ có giá:..... Giá trị:.....

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)⁽²⁴⁾:

- Tên tài sản:..... Số đăng ký:..... Giá trị:

- Tên tài sản:..... Số đăng ký:..... Giá trị:

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)⁽²⁵⁾:

- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị:

- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị:

8. Tài sản ở nước ngoài⁽²⁶⁾

9. Tài khoản ở nước ngoài⁽²⁷⁾:

- Tên chủ tài khoản:, số tài khoản:

- Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản:
.....

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai⁽²⁸⁾:

- Tổng thu nhập của người kê khai:
- Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng):
- Tổng thu nhập của con chưa thành niên:
- Tổng các khoản thu nhập chung:

III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM⁽²⁹⁾ (nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì không phải kê khai Mục này):

Loại tài sản, thu nhập	Tăng ⁽³⁰⁾ /giảm ⁽³¹⁾		Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập
	Số lượng tài sản	Giá trị tài sản thu nhập	
1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất			
1.1. Đất ở			
1.2. Các loại đất khác			
2. Nhà ở, công trình xây dựng			
2.1. Nhà ở			
2.2. Công trình xây dựng khác			
3. Tài sản khác gắn liền với đất			
3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất			
3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất			
4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên			
5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên			
6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):			
6.1. Cổ phiếu			
6.2. Trái phiếu			
6.3. Vốn góp			
6.4. Các loại giấy tờ có giá khác			
7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu			

<p>đồng trở lên:</p> <p>7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)</p> <p>7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác).</p> <p>8. Tài sản ở nước ngoài.</p> <p>9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai⁽³²⁾.</p>			
---	--	--	--

Quảng Trị, ngày.....tháng.....năm 2021.
NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)

Quảng Trị, ngày.....tháng.....năm 2021
NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Số: /

Quảng Trị, ngày tháng năm

BÁO CÁO

Kết quả triển khai thực hiện công tác kiểm soát tài sản, thu nhập

1. Việc chỉ đạo, triển khai, tổ chức thực hiện công tác kiểm soát tài sản, thu nhập

- Công tác truyền thông, quán triệt các quy định về kiểm soát TSTN;
- Các văn bản chỉ đạo, đôn đốc, triển khai thực hiện đã ban hành.

2. Thực hiện

Kết quả kê khai, công khai Bản kê khai tài sản, thu nhập

STT	NỘI DUNG	ĐV	SỐ LIỆU	CỤ THỂ
I	Kê khai tài sản, thu nhập			
1	Số Cơ quan, tổ chức, đơn vị đã tổ chức thực hiện kê khai tài sản, thu nhập	CQTCĐV		
	Tỷ lệ so với tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị	%		
2	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị chưa thực hiện hoặc chưa được tổng hợp kết quả trong báo cáo này	CQTCĐV		
	Tỷ lệ so với tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị	%		
3	Số người phải kê khai tài sản, thu nhập lần đầu	Người		
4	Số người đã kê khai tài sản, thu nhập lần đầu	Người		
II	Công khai Bản kê khai tài sản, thu nhập			
1	Số Cơ quan, tổ chức, đơn vị đã thực hiện công khai kê khai tài	CQTCĐV		

	sản, thu nhập			
	Tỷ lệ so với tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị	%		
2	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị chưa thực hiện hoặc chưa được tổng hợp kết quả trong báo cáo này	CQTCDV		
	Tỷ lệ so với tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị	%		
3	Số bản Kế khai đã được công khai	Bản KK		
	Tỷ lệ ...% so với tổng số bản kê khai đã công khai	%		
4	Số bản kê khai đã công khai theo hình thức niêm yết	Bản KK		
	Tỷ lệ ...% so với tổng số bản kê khai đã công khai	%		
5	Số bản kê khai đã công bố theo hình thức công bố tại cuộc họp			
	Tỷ lệ ...% so với tổng số bản kê khai đã công khai	%		

- Kết quả khác (nếu có).

3. Đánh giá chung

- Thuận lợi, khó khăn, vướng mắc khi triển khai thực hiện; giải pháp đề chủ động hoặc đề xuất giải pháp khắc phục khó khăn, vướng mắc.

- Những nội dung quy định cần hướng dẫn cụ thể hơn.

- Các ý kiến khác./

Nơi nhận:

Thủ trưởng đơn vị

